

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	31,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-3.4%	4.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.18
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

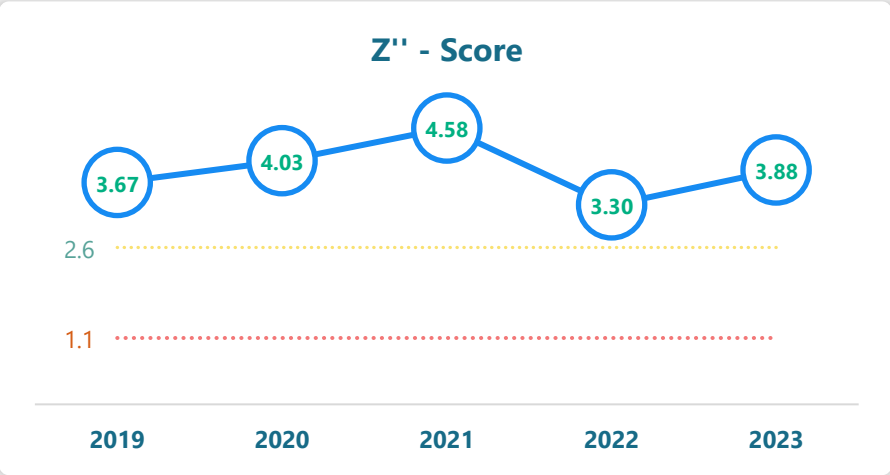
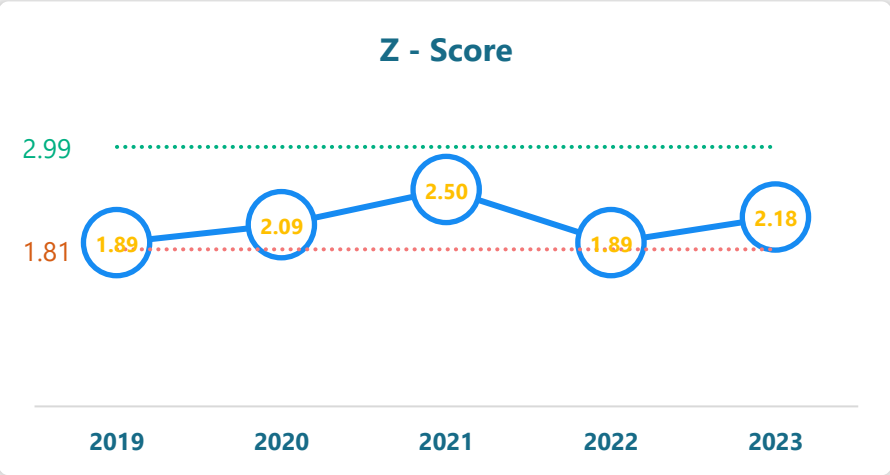
Hệ số nguy cơ phá sản	3.88
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
563		▲ 40.0
tỷ VNĐ		▲ 7.5%

LN sau thuế	2023	YoY
67.6		▼ 7.40
tỷ VNĐ		▼ 9.9%

ROE	2023	+/- YoY
4.2%		▼ 0.6%

ROA	2023	+/- YoY
3.4%		▼ 0.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TRC** năm **2023** đạt **2.18**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

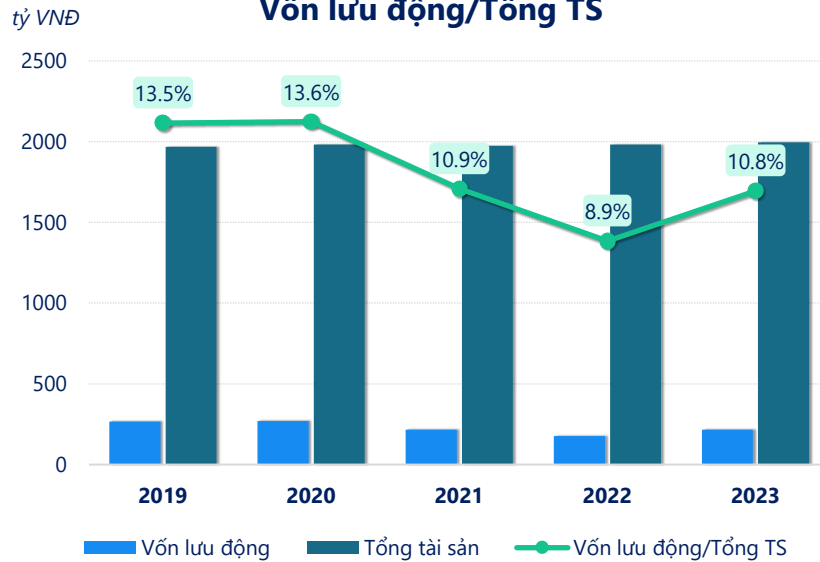
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.88 > 2.6**, cho thấy **TRC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **TRC** ghi nhận doanh thu thuần **562.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **67.59** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.49%** và **giảm 9.87%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.19%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

## CTCP Cao su Tây Ninh (HSX: TRC)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

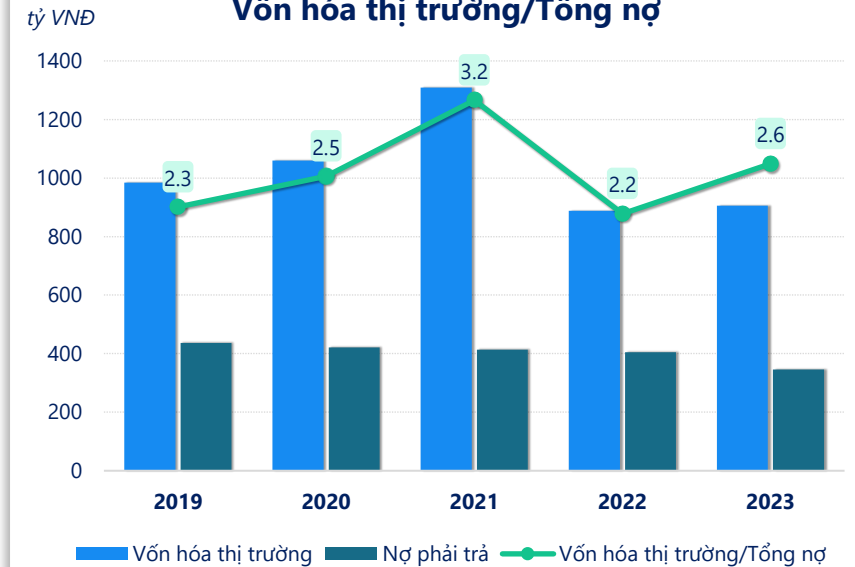


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

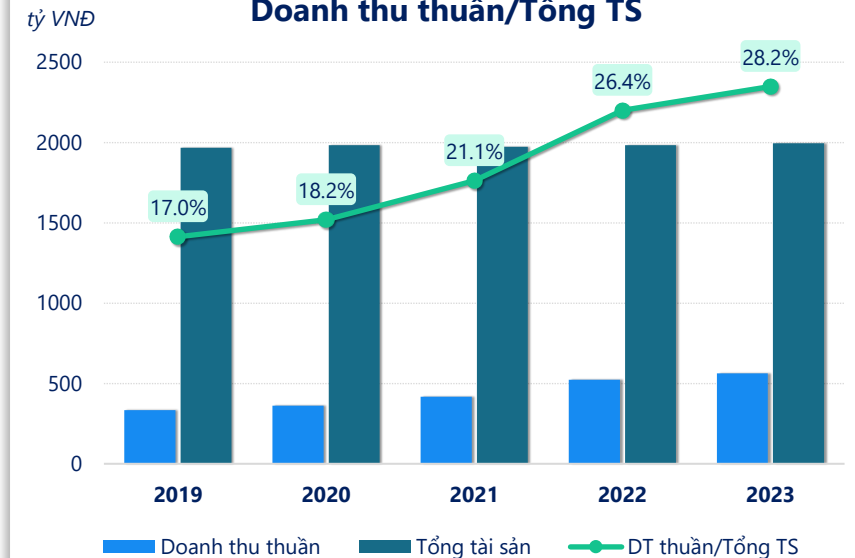
**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.62**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

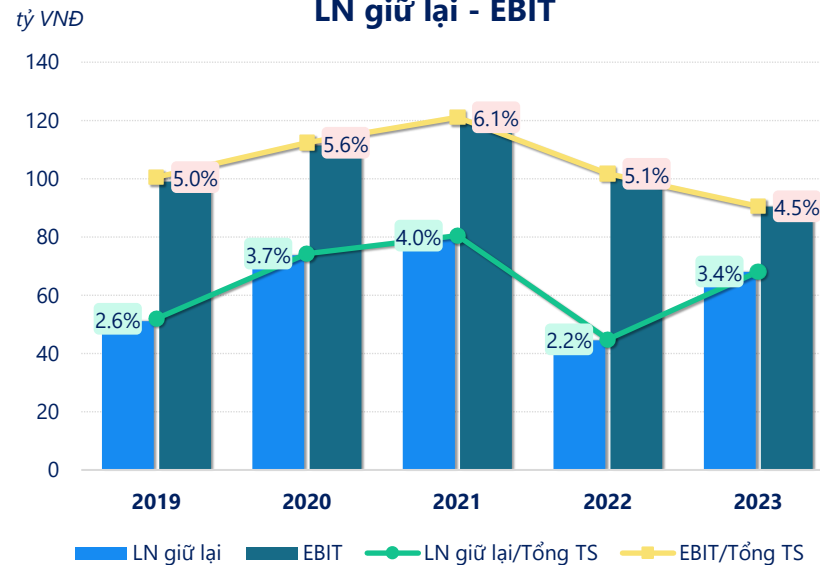
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



**LN giữ lại - EBIT**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,997</b>	<b>1,983</b>	<b>0.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>394</b>	<b>377</b>	<b>4.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	106	75.9	40.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	201	194	3.9%
Hàng tồn kho	49.8	63.2	-21.2%
Tài sản ngắn hạn khác	36.9	44.1	-16.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,603</b>	<b>1,606</b>	<b>-0.2%</b>
Phải thu dài hạn	1.83	1.78	2.9%
Tài sản cố định	920	764	20.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	518	668	-22.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	162	169	-4.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.69</b>	<b>3.04</b>	<b>-77.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>344</b>	<b>405</b>	<b>-15.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>175</b>	<b>201</b>	<b>-12.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.9	48.8	-16.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.8	11.2	77.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>169</b>	<b>203</b>	<b>-17.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	169	203	-17.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,653</b>	<b>1,578</b>	<b>4.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,653</b>	<b>1,578</b>	<b>4.8%</b>
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>334</b>	<b>362</b>	<b>417</b>	<b>523</b>	<b>563</b>
Giá vốn hàng bán	267	295	319	417	448
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>66.5</b>	<b>66.1</b>	<b>98.8</b>	<b>107</b>	<b>115</b>
Doanh thu HĐTC	11.9	11.1	16.5	8.34	19.6
Chi phí TC	0.14	0.89	6.81	12.5	16.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.76</b>	<b>6.28</b>	<b>12.1</b>	<b>15.9</b>
LN trong công ty LKLD	1.60	1.01	0.34	-0.19	-6.67
Chi phí bán hàng	3.90	3.56	4.25	7.24	8.29
Chi phí QLDN	30.9	26.6	32.7	33.1	44.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>45.1</b>	<b>47.1</b>	<b>71.8</b>	<b>61.8</b>	<b>58.5</b>
Lợi nhuận khác	53.9	63.5	41.4	26.9	16.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>98.9</b>	<b>111</b>	<b>113</b>	<b>88.7</b>	<b>74.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>83.4</b>	<b>92.3</b>	<b>97.2</b>	<b>75.0</b>	<b>67.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>83.4</b>	<b>92.3</b>	<b>97.2</b>	<b>75.0</b>	<b>67.6</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-38.4	16.5	21.3	33.3	78.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	39.0	45.0	-1.99	7.14	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.2	-52.4	-59.7	-77.8	-78.2
Tiền đầu kỳ	181	144	153	113	75.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-36.6</b>	<b>9.15</b>	<b>-40.3</b>	<b>-37.4</b>	<b>11.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	-0.08	-0.20	0.63	19.2
Tiền cuối kỳ	144	153	113	75.9	106